

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về các hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực phí và lệ phí.

2. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bao gồm:

a) Hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí tại Điều 9 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí;

b) Hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí; hành vi thu phí, lệ phí không đúng mức phí, lệ phí tại Điều 10 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Phí và lệ phí;

c) Hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí tại Điều 11 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Phí và lệ phí;

d) Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí tại Điều 12 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 12, khoản 1 Điều 13 Luật Phí và lệ phí;

đ) Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí tại Điều 13 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Phí và lệ phí;

e) Hành vi vi phạm quy định công khai chế độ thu phí, lệ phí tại Điều 14 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Phí và lệ phí;

g) Hành vi vi phạm quy định về lập chứng từ thu phí, lệ phí tại Điều 15 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Phí và lệ phí;

h) Hành vi vi phạm quy định về khai phí, lệ phí tại Điều 16 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Phí và lệ phí;

i) Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí tại Điều 17 Nghị định này là hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 15 Luật Phí và lệ phí.

3. Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến quản lý nhà nước về phí và lệ phí được quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định tại các Nghị định đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

1. Người nộp phí và lệ phí theo quy định tại Điều 6 Luật Phí và lệ phí.
2. Tổ chức thu phí và lệ phí theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí.
3. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí quy định tại Chương III Nghị định này.
4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 3. Đối tượng bị xử phạt

1. Tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính về phí và lệ phí mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công;

d) Tổ chức khác.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí.

Điều 4. Hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm các quy định về phí và lệ phí, bao gồm tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế;

b) Buộc hoàn trả tiền phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí;

c) Buộc thực hiện một hoặc một số trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí, bao gồm: Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí; cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật; hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí; báo cáo tình hình thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí.

Điều 5. Quy định về mức phạt tiền

1. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực phí, lệ phí là 50.000.000 đồng

và đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực phí, lệ phí là 100.000.000 đồng. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư vi phạm hành chính bị áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân vi phạm hành chính.

2. Mức phạt tiền quy định tại Điều 11, Điều 16, Điều 17 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân.

Mức phạt tiền quy định tại Điều 9, Điều 10, từ Điều 12 đến Điều 15 Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với tổ chức.

3. Khi phạt tiền đối với các hành vi vi phạm quy định về phí, lệ phí, mức phạt cụ thể đối với một hành vi không có tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó. Mức trung bình của khung tiền phạt được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức tối đa.

a) Trường hợp có 01 tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt cụ thể được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức tối thiểu cộng mức trung bình của khung tiền phạt. Trường hợp có 01 tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt cụ thể được xác định bằng cách chia đôi tổng số của mức trung bình cộng mức tối đa của khung tiền phạt;

b) Trường hợp có từ hai tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức tối đa của khung phạt tiền. Trường hợp có từ hai tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt;

c) Trường hợp vừa có tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ thì bù trừ theo nguyên tắc một tình tiết tăng nặng trừ cho một tình tiết giảm nhẹ.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp sau: Thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 Điều 9, khoản 1 và khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14, điểm b khoản 1 và khoản 2, 3, 4, 5 Điều 15, khoản 2 và khoản 3 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định này ở các thời điểm khác nhau mà những hành vi vi phạm này chưa bị xử lý và chưa hết thời hiệu xử lý, được phát hiện và thể hiện trong cùng một lần lập Biên bản vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt một lần về hành vi vi phạm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí, lệ phí là 02 năm.

2. Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm.

Hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

4. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được kéo dài thêm 01 năm. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 7. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Việc thực hiện xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 28a, 28b Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).

Điều 8. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định về tổ chức thu phí, lệ phí

1. Phạt tiền đối với hành vi thực hiện thu phí, lệ phí khi chưa có quy định là tổ chức thu phí, lệ phí:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm mà số tiền thu được có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả toàn bộ tiền phí, lệ phí do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này cho người nộp phí, lệ phí. Trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí này vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí; hành vi thu phí, lệ phí không đúng mức phí, lệ phí theo quy định

1. Phạt tiền đối với hành vi tự đặt và thu các loại phí, lệ phí:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi thu phí, lệ phí không đúng mức phí, lệ phí theo quy định:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được do hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cho người nộp phí, lệ phí. Trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền này vào ngân sách nhà nước;

b) Buộc thực hiện trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

Điều 11. Hành vi vi phạm quy định về miễn, giảm phí, lệ phí

1. Phạt tiền đối với hành vi khai không đúng quy định để được miễn, giảm phí, lệ phí. Mức phạt là 20% tính trên số tiền được miễn, giảm. Mức phạt tối thiểu là 500.000 đồng, mức phạt tối đa là 50.000.000 đồng.

2. Phạt tiền đối với hành vi miễn, giảm phí, lệ phí không đúng quy định:

a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với vi phạm có số tiền chênh lệch từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền chênh lệch từ 300.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm hành vi khai không đúng quy định để được miễn, giảm phí, lệ phí; hành vi miễn, giảm phí, lệ phí không đúng quy định dẫn đến thiếu số tiền phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế (nếu có);

b) Buộc hoàn trả tiền phí, lệ phí cho người nộp phí, lệ phí do hành vi miễn, giảm phí, lệ phí không đúng quy định. Trường hợp không xác định được người nộp phí, lệ phí để hoàn trả thì nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí này vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ nộp phí, lệ phí không kịp thời nhưng không dẫn đến thiếu số tiền phí, lệ phí phải nộp.

2. Phạt tiền từ 1 đến 3 lần số tiền phí, lệ phí còn thiếu đối với hành vi không thực hiện đúng hoặc không đầy đủ nghĩa vụ nộp phí, lệ phí theo quy định. Mức phạt tối đa là 100.000.000 đồng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế (nếu có).

Điều 13. Hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng phí

1. Phạt tiền đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định pháp luật:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định pháp luật có giá trị dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định của pháp luật có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định của pháp luật có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định của pháp luật có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định của pháp luật có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quản lý, sử dụng phí không đúng quy định có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

Điều 14. Hành vi vi phạm quy định công khai chế độ thu phí, lệ phí

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng khi thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không công khai chế độ thu phí, lệ phí theo quy định;

b) Niêm yết hoặc thông báo không đúng quy định, không rõ ràng gây nhầm lẫn cho người nộp phí, lệ phí.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

Điều 15. Hành vi vi phạm quy định về lập chứng từ thu phí, lệ phí

1. Đối với hành vi lập chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung theo quy định trong chứng từ, trừ các nội dung xác định số tiền phí, lệ phí:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm lần đầu;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm từ lần thứ hai trở đi.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi không lập chứng từ khi thu phí, lệ phí hoặc có lập chứng từ nhưng không cung cấp cho người nộp phí, lệ phí, trừ trường hợp thu phí, lệ phí theo quy định không phải lập chứng từ.

3. Phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ có số tiền ghi trong chứng từ chênh lệch giữa các liên của mỗi sổ chứng từ như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị chênh lệch dưới 1.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị chênh lệch từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị chênh lệch từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị chênh lệch từ 10.000.000 đồng trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi lập chứng từ không như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị dưới 2.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với mỗi sổ chứng từ có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng cho mỗi sổ chứng từ đối với hành vi sử dụng chứng từ đã hết giá trị sử dụng.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện trách nhiệm của tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

Điều 16. Hành vi vi phạm quy định về khai phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp:

a) Vi phạm lần đầu đối với hành vi khai chậm thời hạn theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật về quản lý thuế;

b) Vi phạm lần đầu khai không đúng hoặc khai không đầy đủ các khoản mục trên tờ khai phí, lệ phí.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không khai phí, lệ phí theo quy định.

Điều 17. Hành vi vi phạm quy định về nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí

1. Phạt cảnh cáo đối với trường hợp vi phạm nghĩa vụ nộp phí, lệ phí không kịp thời của người nộp phí, lệ phí nhưng không dẫn đến thiếu số tiền phí, lệ phí phải nộp.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ nộp phí, lệ phí không kịp thời của người nộp phí, lệ phí dẫn đến thiếu số tiền phí, lệ phí phải nộp:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 7.500.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có số tiền vi phạm từ 300.000.000 đồng trở lên.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí do vi phạm quy định về trách nhiệm của người nộp phí, lệ phí, bao gồm tiền chậm nộp phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế (nếu có).

Chương III

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 18. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có quyền lập biên bản vi phạm hành chính về những vi phạm hành chính quy định từ Điều 9 đến Điều 17 Nghị định này thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.

2. Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này khi đang thi hành công vụ;

b) Công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ mà phát hiện hành vi vi phạm hành chính về phí và lệ phí trong lĩnh vực do mình quản lý.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của trưởng đoàn kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ

- 1. Phạt cảnh cáo.
- 2. Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức.
- 3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thuế

- 1. Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.
- 2. Trưởng Thuế cơ sở có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn; Chi cục trưởng Chi cục Thuế thương mại điện tử; Trưởng Thuế tỉnh, thành phố có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thuế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phục tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư;

Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Công tác phòng cháy, Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm an ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 26. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ, Thanh tra An toàn bức xạ và hạt nhân, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Hàng không Việt Nam, Thanh tra Chứng khoán Nhà nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra An toàn bức xạ và hạt nhân, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Thanh tra Hàng không Việt Nam, Thanh tra Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước khu vực, Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Công an cấp tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 80.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân; đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 27. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Trưởng đoàn kiểm tra, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuế các cấp, cơ quan hải quan các cấp, Công an nhân dân, cơ quan thanh tra các cấp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định từ Điều 9 đến Điều 17 Nghị định này thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;
 - b) Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;
 - c) Điều 3 Nghị định số 65/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan đến hành vi đăng, phát, cung cấp, đưa tin, công bố thông tin sai sự thật.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.
2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Đức Phớc